ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1402/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 tháng 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (*có danh mục thủ tục hành chính kèm theo*), cụ thể như sau:

1. Phạm vi thực hiện:

Thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đối với 595 thủ tục hành chính, trong đó: cấp tỉnh: 573 thủ tục; cấp xã: 19 thủ tục; áp dụng chung: 01 thủ tục; thực hiện tại cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử: 02 thủ tục, cụ thể:

a) Ngành Tư pháp: 51 thủ tục (cấp tỉnh); 01 thủ tục (cấp xã); 01 thủ tục áp dụng chung và 02 thủ tục thực hiện tại cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

b) Ngành Công Thương: 45 thủ tục cấp tỉnh.

c) Ngành Xây dựng: 101 thủ tục cấp tỉnh.

d) Ngành Giáo dục và Đào tạo: 74 thủ tục cấp tỉnh.

đ) Ngành Khoa học và Công nghệ: 68 thủ tục cấp tỉnh.

e) Ngành Nội vụ: 73 thủ tục cấp tỉnh; 10 thủ tục cấp xã.

g) Ngành Nông nghiệp và Môi trường: 133 thủ tục cấp tỉnh; 08 thủ tục cấp xã.

h) Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh: 28 thủ tục.

2. Địa điểm thực hiện

a) Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh.

b) Bộ phận Một cửa cấp xã hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã khi được thành lập.

c) Sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các thủ tục hành chính được phê duyệt tại Quyết định này phải bổ sung tại mục "Địa điểm thực hiện" nội dung "thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính".

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

c) Đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ người dân thực hiện nộp hồ sơ thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại cho người dân, doanh nghiệp.

d) Định kỳ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Quyết định này lồng ghép trong báo cáo về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp trên.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới

hành chính trên địa bàn tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong tháng 6 năm 2025.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương đảm bảo Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đáp ứng yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính, tiêu chí kỹ thuật, chữ ký số và các điều kiện có liên quan để triển khai thực hiện tiếp nhận, số hóa, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính được thuận lợi.

b) Chỉ đạo việc tổ chức có hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tỉnh

a) Tập huấn, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo danh mục thủ tục hành chính được phê duyệt tại Quyết định này.

b) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương triển khai có hiệu quả việc thực hiện danh mục thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính được phê duyệt tại Quyết định này.

c) Thường xuyên rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp quy định pháp luật và tình hình thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- VP: LĐVP, TTPVHCC&KSTT;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (Hiếu).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN PHI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

PHẦN I. NGÀNH TƯ PHÁP

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
A. CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC LUẬT SƯ			
1	1.002010.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
2	1.002032.00.00.H58	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
3	1.002079.00.00.H58	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	
4	1.002099.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	
5	1.002153.00.00.H58	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	
6	1.002181.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
7	1.002398.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	
8	1.002384.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	
9	1.002368.00.00.H58	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
II. LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT			
1	1.000614.00.00.H58	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	
2	1.000404.00.00.H58	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	
III. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG			
1	2.002387.00.00.H58	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	
2	1.001071.00.00.H58	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
3	1.001446.00 0.00.00.H58	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
4	1.001125.00 0.00.00.H58	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
5	1.001153.00 0.00.00.H58	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
6	1.001438.00 0.00.00.H58	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
7	1.012019.00 0.00.00.H58	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	
8	1.001721.00 0.00.00.H58	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	
IV. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN			
1	2.001395.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
2	2.001333.00 0.00.00.H58	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
3	2.001258.00 0.00.00.H58	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	
4	2.001247.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	
5	2.002139.00 0.00.00.H58	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	
V. LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI			
1	1.008925.00 0.00.00.H58	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	
2	1.008926.00 0.00.00.H58	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	
3	1.008929.00 0.00.00.H58	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	
4	1.008933.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
5	1.008935.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
VI. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP			
1	2.000890.00 0.00.00.H58	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
2	2.000568.00 0.00.00.H58	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	
3	1.001216.00 0.00.00.H58	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	
4	1.001117.00 0.00.00.H58	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	
VII. LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI			
1	1.008889.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
2	1.008890.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
3	1.008906.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	
4	1.001248.00 0.00.00.H58	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam Luật 54/2010/QH12	
VIII. LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI			
1	1.009284.00 0.00.00.H58	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	
2	1.008913.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	
3	2.002047.00 0.00.00.H58	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	
4	2.001716.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	
5	1.008914.00 0.00.00.H58	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
6	2.000515.00 0.00.00.H58	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		chấm dứt hoạt động	
7	1.008915.00 0.00.00.H58	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
8	1.008916.00 0.00.00.H58	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	
9	1.009283.00 0.00.00.H58	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	
IX. LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN			
1	1.002626.00 0.00.00.H58	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	
2	1.008727.00 0.00.00.H58	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
3	1.001842.00 0.00.00.H58	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
4	1.001633.00 0.00.00.H58	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	
5	1.001600.00 0.00.00.H58	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	
B. CẤP XÃ			
LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI			
1	2.001255.00 0.00.00.H58	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
C. ÁP DỤNG CHUNG			
LĨNH VỰC CHỨNG THỰC			
1	2.000908.00 0.00.00.H58	Cấp bản sao từ sổ gốc	
D. THỰC HIỆN TẠI CƠ QUAN QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ			
1	2.000635.00 0.00.00.H58	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	
2	2.002516.00 0.00.00.H58	Xác nhận thông tin hộ tịch	

PHẦN II. NGÀNH CÔNG THƯƠNG

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM			
1	2.000591.000.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
2	2.000535.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	
II. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG			
1	2.000331.000.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	
2	1.001158.000.00.00.H58	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	
III. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI			
1	2.000004.000.00.00.H58	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
2	2.000002.000.00.00.H58	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
3	2.000033.000.00.00.H58	Thông báo hoạt động khuyến mại	
4	2.001474.000.00.00.H58	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	
5	2.000131.000.00.00.H58	Đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
6	2.000001.000.00.00.H58	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	
IV. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ			
1	2.000142.000.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
2	2.000136.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
3	2.000078.000.00.00.H58	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
4	2.000166.000.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	
5	2.000156.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
6	2.000390.000.00.00.H58	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh	
7	2.000354.000.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
8	2.000279.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
9	1.000481.000.00.00.H58	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	
V. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC			
1	2.000666.000.00.00.H58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
2	2.000664.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
3	2.000673.000.00.00.H58	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
4	2.000669.000.00.00.H58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
5	2.000672.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	
6	2.000648.000.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
7	2.000645.000.00.00.H58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
8	2.000647.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	
9	2.001646.000.00.00.H58	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
10	2.001636.000.00.00.H58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
11	2.001630.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
12	2.001624.000.00.00.H58	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
13	2.001619.000.00.00.H58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
14	2.000636.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
15	2.000626.000.00.00.H58	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
16	2.000622.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
17	2.000204.000.00.00.H58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	
18	2.000190.000.00.00.H58	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
19	2.000176.000.00.00.H58	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
20	2.000167.000.00.00.H58	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	
VI. LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG			
1	2.000191.000.00.00.H58	Đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	
VII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP			
1	2.000309.000.00.00.H58	Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
2	2.000631.000.00.00.H58	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
3	2.000619.000.00.00.H58	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	
4	2.000609.000.00.00.H58	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	
VIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH			
1	3.000242.000.00.00.H58	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	

PHẦN III. NGÀNH XÂY DỰNG

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ			
1	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	
2	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	
3	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	
4	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	
5	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	
6	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	
7	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	
8	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	
9	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	
10	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	
11	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	
12	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
13	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	
14	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	
15	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	
16	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	
17	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào	
18	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	
19	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
20	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	
21	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	
22	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	
23	1.013259	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
24	1.013260	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	
25	1.013261	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	
26	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	
27	1.013277	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	
28	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	
29	1.005024	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	
30	1.013465	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác	
31	1.013464	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác	
II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA			
1	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	
2	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	
3	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	
4	2.002001	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
5	2.001998	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	
6	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	
7	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	
8	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	
9	1.009448	Thiết lập khu neo đậu	
10	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	
11	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	
12	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
13	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	
14	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	
15	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	
16	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	
17	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	
18	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	
19	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
20	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
21	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	
22	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	
23	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	
24	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	
25	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	
26	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	
27	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	
28	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	
29	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	
30	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	
31	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	
III. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ			
1	1.012882	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
2	1.012883	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	
3	1.012884	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	
4	1.012885	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	
5	1.012886	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	
6	1.012887	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	
7	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	
8	1.012891	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	
9	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	
10	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	
11	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	
12	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	
13	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	
14	1.012895	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	
15	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	
IV. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN			
1	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	
2	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	
3	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	
4	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	
5	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh	
6	1.012911	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	
7	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	
8	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
9	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	
10	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	
V. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG			
1	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
2	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
3	1.013219	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	
4	1.013220	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	
5	1.013221	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	
6	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
7	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	
VI. LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC			
1	1.008891	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
2	1.008989	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	
3	1.008990	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp	
4	1.008991	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	
5	1.008992	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
6	1.008993	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	
7	1.008432	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

PHẦN IV. NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC			
1	1.012954	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	
2	1.012956	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	
3	1.001088	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	
4	2.002478	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	
II. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
1	3.000312	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	
2	3.000314	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	
3	3.000315	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	
4	3.000316	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	
5	3.000317	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	
6	1.012957	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	
7	3.000318	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	
8	3.000319	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC			
1	1.004988	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	
2	1.004991	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
3	1.012959	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	
4	1.001000	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
5	1.005061	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
6	1.012960	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	
7	2.001987	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	
8	3.000298	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	
9	3.000300	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
10	3.000301	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	
11	3.000303	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	
12	3.000305	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
13	3.000306	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	
IV. LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN			
1	1.000729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	
2	1.005143	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
3	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	
4	1.002407	Xét, cấp học bổng chính sách	
5	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
6	1.005144	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	
7	2.002593	Đề nghị đánh giá, công nhận "Đơn vị học tập" cấp tỉnh	
V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI			
1	1.001492	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	
2	1.001499	Phê duyệt liên kết giáo dục	
3	1.001497	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	
4	1.001496	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	
5	1.000939	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
6	1.008722	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
7	1.008723	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
8	1.001493	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
VI. LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH			
1	1.005098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	
2	1.005095	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
3	1.005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	
4	1.013338	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	
VII. LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ			
1	1.005092	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	
2	1.004889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	
VIII. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			
1	1.010587	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
2	1.010588	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
3	1.010589	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
4	1.010590	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	
5	1.010591	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	
6	1.010592	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	
7	1.010593	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	
8	1.010594	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	
9	1.010595	Công nhận Hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	
10	1.010596	Thôi công nhận Hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	
11	1.000243	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
12	2.000099	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
13	1.000234	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
14	1.000266	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
15	1.000031	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
16	2.000189	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
17	1.000389	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
18	1.000160	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	
19	1.000138	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
20	1.000167	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
21	1.000154	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
22	1.000553	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	
23	1.000530	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
24	1.000509	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
25	1.000482	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	
26	1.010927	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	
27	1.010928	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	
28	2.000632	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	

PHẦN V. NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ			
1	1.011937.00 0.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
2	1.011938.00 0.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
3	1.011939.00 0.00.00.H58	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	
II. LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN			
1	2.002379.00 0.00.00.H58	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	
2	2.002382.00 0.00.00.H58	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
3	2.002383.00 0.00.00.H58	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
4	2.002384.00 0.00.00.H58	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
5	2.002385.00 0.00.00.H58	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
6	2.002380.00 0.00.00.H58	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	
7	2.002381.00 0.00.00.H58	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	
III. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			
1	1.001770.00 0.00.00.H58	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
2	1.001693.00 0.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
3	1.001786.00 0.00.00.H58	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	
4	1.001747.00 0.00.00.H58	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	
5	1.001716.00 0.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
6	1.001677.00 0.00.00.H58	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	
7	1.006427.00 0.00.00.H58	Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	
8	2.000079.00 0.00.00.H58	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	
9	2.002144.00 0.00.00.H58	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	
10	1.011818.00 0.00.00.H58	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
11	1.011820.00 0.00.00.H58	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	
12	1.011819.00 0.00.00.H58	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
13	3.000259.00 0.00.00.H58	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	
14	2.002278.00 0.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	
15	2.001525.00 0.00.00.H58	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
16	1.008377.00 0.00.00.H58	Xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	
17	1.008379.00 0.00.00.H58	Xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác	
18	2.002248.00 0.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
19	2.002249.00 0.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
20	2.001143.00 0.00.00.H58	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	
21	2.001137.00 0.00.00.H58	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	
22	1.002690.00 0.00.00.H58	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
23	2.001643.00 0.00.00.H58	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	
24	1.011812.00 0.00.00.H58	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	
25	1.011814.00 0.00.00.H58	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	
26	1.011815.00 0.00.00.H58	Mua sáng chế, sáng kiến	
27	1.011816.00 0.00.00.H58	Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	
28	2.001179.00 0.00.00.H58	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
29	2.002502.00 0.00.00.H58	Yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
30	2.002544.00 0.00.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
31	2.002546.00 0.00.00.H58	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
32	2.002548.00 0.00.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	
33	1.012353.00 0.00.00.H58	Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	
34	2.002709.00 0.00.00.H58	Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
35	2.002710.00 0.00.00.H58	Đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
36	2.002711.00 0.00.00.H58	Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	
37	2.002722.00 0.00.00.H58	Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	
38	2.002723.00 0.00.00.H58	Đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	
39	2.002724.00	Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
	0.00.00.H58	sách nhà nước	
IV. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG			
1	2.000212.00 0.00.00.H58	Công bố sử dụng dấu định lượng	
2	1.000449.00 0.00.00.H58	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	
3	2.001207.00 0.00.00.H58	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	
4	2.001209.00 0.00.00.H58	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	
5	2.001277.00 0.00.00.H58	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	
6	2.001269.00 0.00.00.H58	Đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia (Cấp hội đồng sơ tuyển Bộ, ngành; địa phương	
7	2.001259.00 0.00.00.H58	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	
8	1.001392.00 0.00.00.H58	Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	
9	2.001208.00 0.00.00.H58	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	
10	2.001100.00 0.00.00.H58	Thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	
11	2.001501.00 0.00.00.H58	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	
12	2.002253.00 0.00.00.H58	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân	
V. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH			
1	1.003659.00 0.00.00.H58	Cấp giấy phép bưu chính	
2	1.003687.00 0.00.00.H58	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	
3	1.003633.00 0.00.00.H58	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	
4	1.004379.00 0.00.00.H58	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
5	1.004470.00 0.00.00.H58	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
6	1.005442.00 0.00.00.H58	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	
7	1.010902.00 0.00.00.H58	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	

PHẦN VI. NGÀNH NỘI VỤ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
A. CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC TÔN GIÁO			
1	1.012672	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
2	1.012664	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
3	1.012661	Đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
4	1.012659	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	
5	1.012658	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
6	1.012657	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
7	1.012656	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	
8	1.012653	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	
9	1.012651	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	
10	1.012648	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
11	1.012646	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	
12	1.012645	Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
13	1.012644	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
14	1.012642	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
15	1.012641	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
16	1.012639	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	
17	1.012637	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		chương của tổ chức	
18	1.012635	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	
19	1.012634	Thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	
20	1.012632	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
21	1.012631	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	
22	1.012630	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	
23	1.012629	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	
24	1.012628	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
25	1.012626	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	
26	1.012625	Thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
27	1.012624	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	
28	1.012622	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	
29	1.012621	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
30	1.012620	Thủ tục thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	
31	1.012619	Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	
32	1.012617	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
33	1.012616	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	
34	1.012615	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
35	1.012613	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
36	1.012608	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
37	1.012607	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	
38	1.012606	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
39	1.012605	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	
40	1.012604	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	
II. LĨNH VỰC VIỆC LÀM			
1	1.001881	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
2	1.001865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
3	1.001853	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
4	1.001823	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
5	1.000105	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	
6	2.000219	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu	
7	1.000459	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	
8	2.000205	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
9	2.000192	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
10	1.009874	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
11	1.009873	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	
12	1.009811	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh)	
III. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG			
1	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	
2	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	
3	1.000436	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
4	1.000448	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
5	1.000464	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
6	1.000479	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	
7	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	
8	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	
9	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	
IV. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI			
1	2.002028	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	
2	1.005132	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
3	2.002105	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
4	1.005219	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
5	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	
V. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG			
1	2.000134	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	
2	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	
3	1.005449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	
4	1.005450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	
5	2.002341	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
6	2.002343	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	
7	1.013337	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	
B. CẤP XÃ			
LĨNH VỰC TÔN GIÁO			
1	1.012592	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	
2	1.012591	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
3	1.012590	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	
4	1.012588	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
5	1.012586	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
6	1.012585	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
7	1.012584	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
8	1.012582	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
9	1.012580	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
10	1.012579	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	

PHẦN VII. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
A. CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI			
1	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	
2	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	
3	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	
II. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ			
1	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	
III. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
1	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường	
2	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
IV. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO			
1	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	
V. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC			
1	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
2	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
3	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
4	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	
5	1.012505	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	
6	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	
7	1.009669	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	
8	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	
9	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	
10	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
11	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	
VI. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT			
1	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
2	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	
3	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
4	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	
5	1.004363	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
6	1.004346	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
7	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	
VII. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI			
1	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
2	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	
3	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
4	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	
5	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	
6	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	
7	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	
VIII. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG VÀ KHUYẾN NÔNG			
1	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	
2	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	
3	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
4	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
IX. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	1.003695	Công nhận làng nghề	
2	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	
3	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	
4	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
X. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP			
1	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	
2	1.007918	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	
3	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	
4	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	
5	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	
6	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	
7	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	
8	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	
9	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	
10	1.000081	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	
11	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	
12	1.000065	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	
13	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	
14	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	
15	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	
16	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	
17	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	
18	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	
19	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
20	1.012690	Phê duyệt phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	
21	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	
22	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	
23	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng	
XI. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIIÊN TAI			
1	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
2	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	
3	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
XII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN			
1	2.001241	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hoặc Phiếu giám sát thu hoạch cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	
2	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	
XIII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP			
1	1.008814	Đăng ký hỗ trợ thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn	
2	1.008821	Đăng ký hỗ trợ kinh phí cấp giấy chứng nhận thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn lần đầu	
3	1.006502	Đăng ký hỗ trợ kinh phí cấp lại Giấy chứng nhận thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt và an toàn (đối với các cơ sở chưa được hỗ trợ lần đầu)	
XIV. LĨNH VỰC THÚ Y			
1	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	
2	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	
3	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	
4	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	
5	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	
6	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	
7	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
8	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
9	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
10	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
11	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
XV. LĨNH VỰC THỦY LỢI			
1	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
2	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
3	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	
4	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
5	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	
6	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	
7	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
8	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
9	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
10	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
11	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
12	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
13	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
14	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
15	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
16	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	
17	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	
18	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
19	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới hạn phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	
XVI. LĨNH VỰC THỦY SẢN			
1	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	
2	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác	
3	1.003650	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
4	1.003634	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
5	1.003586	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	
6	1.003593	Cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	
7	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
8	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	
9	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	
10	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	
11	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	
12	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	
13	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	
14	1.004684	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	
15	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	
16	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	
17	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	
18	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
19	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	
20	1.003563	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	
21	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	
XVII. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT			
1	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	
2	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
3	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	
4	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
5	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
6	1.000679	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
7	1.000643	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	
8	1.000625	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
9	1.000596	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	
10	1.012847	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	
11	1.012848	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	
B. CẤP XÃ			
I. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI			
1	2.002163	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	
2	2.002162	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	
3	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
		tham gia bảo hiểm xã hội	
4	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	
II. LĨNH VỰC THỦY LỢI			
1	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	
2	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
3	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	
III. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT			
1	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	

PHẦN VIII. BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN GIANG

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM			
1	1.009756	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	
2	1.009760	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
3	1.009762	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
4	1.009763	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
5	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	
6	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	
7	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	
8	1.009776	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. BQL	
9	1.009777	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. BQL	
10	1.009748	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	
11	1.009757	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	
12	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	
13	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
14	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
15	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
16	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
17	1.009765	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
18	1.009766	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
19	1.009767	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	
20	1.009768	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
21	1.009769	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	
22	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	
23	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	
24	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	
II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ			
1	2.002728	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	
2	2.002731	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	
3	2.002729	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	
4	2.002732	Chấm dứt hiệu lực và thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	